

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2015

ÁP DỤNG GIAI ĐOẠN 2015-2019 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2014/QĐ-UBND

ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

Đô thị thành phố Châu Đốc được giới hạn bởi các phường trung tâm và khu du lịch Núi Sam như sau:

1. Khu vực nội ô thành phố:

- Hướng Đông Bắc: giáp sông Hậu (từ Kênh Đào đến kênh Vĩnh Tế).
- Hướng Tây Bắc: giáp kênh Vĩnh Tế (từ sông Hậu đến đường Trường đua).
- Hướng Tây Nam: giáp đường Trường Đua, hết KDC siêu thị Châu Thới 1, hết KDC Bờ Tây vành đai, đường kênh Hòa Bình đến hết khu đô thị mới - thành phố lễ hội).
- Hướng Đông Nam: giáp kênh Đào (đoạn từ sông Hậu - đường Tôn Đức Thắng) và đường Tôn Đức Thắng (từ kênh Đào đến khu đô thị mới - Thành phố lễ hội và lấy thêm từ chân lộ giới đến hướng Tây Nam 200 mét).

2. Trục Châu Đốc - Núi Sam:

- Hướng Đông Bắc: giáp khu dân cư Siêu thị Châu Thới 1 - Trường Đua.
- Hướng Tây Nam: giáp khu quy hoạch Núi Sam, đường Châu Thị Tế, đường Mai Văn Tạo.
- Hướng Đông Nam: giáp đất ruộng (từ chân Tân Lộ Kiều Lương vào 240 mét).
- Hướng Tây Bắc: giáp đất ruộng (từ chân Tân Lộ Kiều Lương vào 200 mét). Riêng từ ngã 4 đường Nguyễn Văn Thoại đến cầu số 4 lấy từ chân Tân Lộ Kiều Lương vào đến điểm cuối khu dân cư.

3. Khu Du lịch Núi Sam (thuộc phường Núi Sam):

- Đường vòng Núi Sam, đường Mai Văn Tạo, Quốc lộ 91 (ngã 3 Cua Đình - cầu Cổng Đồn) từ chân núi đến phía đất ruộng vào 100 mét (thống nhất điều chỉnh Tiếp giáp đường

Châu Thị Tế, Quốc lộ 91, đường vòng Núi Sam, đường Mai Văn Tạo (cự ly tiếp giáp lấy từ chân lộ giới đến phía đất ruộng là 100m).

- Khu dân cư Nam Quốc lộ 91 và khu Trung tâm Thương mại Du lịch Núi Sam (chợ Vĩnh Đông 1).

4. Phường Vĩnh Ngươn:

- Hướng Đông Bắc: giáp sông Hậu (từ đường ra chợ Biên giới dự kiến đến Đình Vĩnh Ngươn).

- Hướng Tây Bắc: Đường số 1 dự kiến (từ đường ra chợ Biên giới dự kiến đến đường Phan Xích Long).

- Hướng Tây Nam: giáp đất ruộng (đường Tây Xuyên từ "Rạch Cây Gáo đến đường Phan Xích Long" vào 150 mét).

- Hướng Đông Nam: giáp kênh Vĩnh Tế (từ sông Hậu đến rạch Cây Gáo).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Chi Lăng	Suốt đường	1	19.500
2	Bạch Đằng	Suốt đường	1	19.500
3	Đồng Đa	Trần Hưng Đạo - Thủ Khoa Nghĩa	1	18.000
4	Sương Nguyệt Anh	Trần Hưng Đạo - Phan Văn Vàng	1	18.000
		Phan Văn Vàng - Thủ Khoa Nghĩa	1	13.500
5	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
6	Lê Công Thành	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
7	Phan Đình Phùng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
8	Quang Trung	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
9	Phan Văn Vàng	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	18.000
10	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	1	19.500
11	Nguyễn Hữu Cảnh	Lê Công Thành - Thủ Khoa Huân	1	18.000
12	Nguyễn Văn Thoại	Trần Hưng Đạo, Lê Lợi - Thủ Khoa Huân	1	19.500
13	Lê Lợi	Suốt đường	1	15.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
14	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Sương Nguyệt Anh	2	7.600
15	Sương Nguyệt Anh	Thủ Khoa Nghĩa - Cử Trị	2	9.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
16	Tôn Đức Thắng	Cầu kênh Đào - ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân	2	8.000
17	Trần Hưng Đạo	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	2	6.200
18	Thủ Khoa Nghĩa	Sương Nguyệt Anh - Nguyễn Đình Chiểu	2	7.000
19	Nguyễn Đình Chiểu	Suốt đường	2	6.200
20	Phan Văn Vàng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.700
21	Phan Đình Phùng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.700
22	Trưng Nữ Vương	Suốt đường	2	9.700
23	Quang Trung	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Văn Thoại	2	9.500
24	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Văn Thoại - Nguyễn Trường Tộ	2	8.800
25	Ngọc Hân Công Chúa	Phan Đình Phùng - Phan Văn Vàng	2	7.600
26	Châu Thị Tế	Suốt đường	2	10.000
27	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 3 Bờ xáng- Ngã 3 Mai Văn Tạo	2	9.000
		Ngã 3 Mai Văn Tạo- Chùa Tây An	2	10.000
28	Đường vòng Núi Sam	Chùa Tây An- chùa Phạm Hương	2	10.000
29	Kha Thị Láng	Tân Lộ Kiều Lương- Châu Thị Tế	2	8.000
30	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	Đường song song Tôn Đức Thắng	2	7.000
31	Nguyễn Văn Thoại	Thủ Khoa Huân- Ngã 4 Tân Lộ Kiều Lương, Hoàng Diệu	2	7.300
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
32	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	3	3.500
33	Thủ Khoa Nghĩa	Nguyễn Đình Chiểu - Louis Pasteur	3	4.500
34	Cử Trị	Nguyễn Văn Thoại - chùa Châu Thới	3	4.000
35	Trương Định	Suốt đường	3	4.300
36	Thủ Khoa Huân	Nguyễn Trường Tộ - Nguyễn Tri Phương	3	3.800
37	Nguyễn Trường Tộ	Suốt đường	3	4.200
38	Khu dân cư Châu Long 1	Các đường nội bộ	3	4.200
39	La Thành Thân	Suốt đường	3	4.000
40	Đường dẫn cầu Cồn Tiên	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	3	4.500
41	Cư xá Sân Vận Động	Suốt đường	3	3.500
42	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Đường số 4	3	3.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
43	Chợ Vĩnh Đông (P. Núi Sam)	Đường số 2, 3, 11	3	3.500
		Các đường còn lại	3	3.200
44	Phan Đình Phùng	Trưng Nữ Vương - Nguyễn Trường Tộ	3	5.000
45	KDC Khang An	Các đường còn lại	3	3.000
46	Nguyễn Tri Phương	Ngã 4 Lê Lợi, La Thành Thân-Đường 30/4	3	6.000
47	Đường vòng Núi Sam	Chùa Phạm Hương - ngã 3 cua Đình	3	6.000
48	Mai Văn Tạo	Tân Lộ Kiều Lương- ngã 3 Trương Gia Mô	3	4.000
49	Đường vòng Núi Sam	Chùa Tây An - Trần Thị Được	3	4.000
50	Cử Trị	Chùa Châu Thới - Louis Pasteur	3	3.500
51	Hoàng Diệu	Đường 30/4-ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Tân Lộ Kiều Lương	3	5.400
52	KDC Sao Mai	Các tuyến đường nội bộ	3	4.700
53	Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	Đường DL1, 1C	3	5.000
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	3	4.000
54	Đường vào bến xe	Suốt đường	3	5.000
55	KDC Siêu Thị Châu Thới 1	Tiếp giáp đường Hoàng Diệu	3	5.400
IV	ĐƯỜNG LOẠI 4			
56	Louis Pasteur	Trần Hưng Đạo - Cử Trị	4	2.500
57	Tôn Thất Tùng (cư xá 20-80)	Suốt đường	4	3.000
58	Châu Long (Hương lộ 4, đường Bến Đá)	Lê Lợi - Ngã 3 Ven Bãi	4	3.000
59	Đường Trạm Khí tượng Thủy văn	Lê Lợi - suốt đường	4	2.400
60	Đường Đê Hòa Bình	Ngã 4 Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu - Khu đô thị mới (TP Lễ hội)	4	2.500
61	Tân Lộ Kiều Lương	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu - ngã 3 bờ xáng (Bờ trái lấy từ KDC chợ Vĩnh Đông)	4	3.000
62	Quốc lộ 91	Ngã 3 cua Đình - cầu Cổng Đồn	4	2.000
63	Đường vòng Núi Sam	Trần Thị Được (Đường ngang khóm Vĩnh Đông 1) - ngã 3 Trương Gia Mô	4	3.000
64	Khu chợ Vĩnh Phước	Ngã 3 Quốc lộ 91 - cuối phố 5 căn	4	2.500
65	Chợ phường Châu Phú B	Đường số 1, 2	4	4.500
		Các tuyến đường nội bộ còn lại	4	2.800
66	Khu dân cư Xí nghiệp rượu	Các tuyến đường nội bộ còn lại	4	2.700
67	KDC khóm 8 (cũ + mở rộng)	Đường số 1 (song song Tân Lộ Kiều Lương)	4	3.000
		Các đường nội bộ còn lại	4	1.900
68	KDC Ngọc Hầu	Đường số 1 (song song Tân Lộ Kiều Lương)	4	3.000

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
		Các đường nội bộ còn lại	4	1.900
69	Phạm Ngọc Thạch	Suốt đường	4	2.500
70	Trần Thị Đước	Mai Văn Tạo - Đường vòng Núi Sam	4	3.000
71	KDC Trưng Vương	Các tuyến đường nội bộ	4	3.000
72	Khu Biệt Thự Vườn	Đường song song Tân Lộ Kiều Lương	4	3.000
		Các đường nội bộ còn lại	4	1.900
73	Phan Xích Long	Cầu Vĩnh Nguơn - Đường Tuy Biên	4	2.000
74	Tuy Biên	Đình Vĩnh Nguơn - Đường Phan Xích Long	4	1.000
		Đường Phan Xích Long - ranh xã Vĩnh Đông	4	750
75	Tây Xuyên	Chân cầu Vĩnh Nguơn - Đình Vĩnh Nguơn	4	1.300
		Từ chân cầu Vĩnh Nguơn - rạch Cây Gáo	4	750
76	Tuyến dân cư ấp Vĩnh Chánh 3	(Suốt tuyến)	4	1.300
77	Bờ Tây Quốc lộ 91	Phường B	4	2.000
78	Châu Long	Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	4	2.000
79	Đường Trường đua	Ngã 4 Nguyễn Văn Thoại, Hoàng Diệu- đường Louis Pasteur	4	2.000
80	Louis Pasteur	Đường Trường đua - đường Cử Trị	4	1.900
81	Đường vòng Núi Sam	Cuối phố 5 căn - trường Trương Gia Mô	4	1.000
82	Đường Kênh Đào	Cầu kênh Đào - hết khu dân cư chợ kênh Đào	4	1.500
83	Đường Mương Thủy	Tôn Đức Thắng-Châu Long	4	900
84	Đường Mộ	Tôn Đức Thắng-Châu Long	4	2.000
85	Khu DC TTHC Vĩnh Mỹ	Đường số 1, 2, 4, 5	4	2.500
		Đường số 3, 6, 7, 8	4	1.500
86	Khu dân cư chợ kênh Đào	Các đường nội bộ	4	2.500
87	KDC Siêu Thị Châu Thới 1	Tiếp giáp đường Bờ Tây	4	2.000
		Các tuyến đường nội bộ	4	1.500
88	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường Tôn Đức Thắng - Đường đê Hòa Bình	4	1.500

Stt	Tên đường phố	Giới hạn từ . . . đến . . .	Đường loại	Giá đất vị trí 1
89	Hoàng Đạo Cật	Ngã 3 Bờ xáng - Biên phòng (Đường tỉnh 955A - QL 91)	4	1.500
90	Đường Kênh Đào	Hết khu dân cư chợ kênh Đào - kênh 1	4	750
91	Đường 30/4	Ngã 4 Hoàng Diệu, Nguyễn Tri Phương- hết khu dân cư	4	1.800
92	Đường tỉnh 955A	Từ đồn Biên Phòng Vĩnh Ngươn - đường Trường Đua	4	750
93	Nguyễn Thị Minh Khai	Cổng 6 nhỏ - Tân Lộ Kiều Lương	4	2.000
94	Đường Kênh 4	Tân Lộ Kiều Lương - giáp ranh xã Vĩnh Châu	4	1.000
95	Đường Vĩnh Xuyên	Ngã 3 Quốc lộ 91 - phường đội (phường Núi Sam)	4	750
96	Đường tỉnh 955A	Ngã 3 phường đội - KDC Đông, Tây bến Vựa	4	750
97	Khu DC Đông, Tây Bến Vựa	Tuyến dân cư Đông, Tây Bến Vựa	4	1.000
98	Đường Ven bãi (Mỹ Chánh)	Ngã 3 Ven bãi - cầu Chợ Giồng	4	750
		Cầu Chợ Giồng - cầu Kênh Đào	4	900
99	Đường Bến Vựa	Quốc lộ 91 - Đường tỉnh 955A (giáp KDC Đông, Tây Bến Vựa)	4	1.000
100	TDC kênh 7 (tính 1 vị trí)	Đầu TDC kênh 7; kênh 7 nối dài - giáp ranh xã Vĩnh Châu	4	500
101	Đường dẫn khóm Vĩnh Phước	Đường vòng Núi Sam - giáp TDC kênh 7	4	750
102	Đường tránh Quốc lộ 91	Đường đê Hòa Bình - Đường Kênh 4	4	1.200
		Đường Kênh 4 - Kênh 7	4	800
103	Các đoạn còn lại (tính 1 vị trí)	Trên địa bàn phường	4	300

B. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: Đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, phường	Giá đất vị trí 1
-----	----------------	------------------

1	Xã Vĩnh Châu	650
---	--------------	-----

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp với đường giao thông:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, phường	Giá đất vị trí 1
I	Tiếp giáp Quốc lộ 91	
1	Xã Vĩnh Tế (cầu Cống đồn - cầu Tha La)	700
2	Đường tránh Quốc lộ 91 (Kênh 7 - Kênh Tha La)	500
II	Tiếp giáp Tỉnh lộ 955A	
1	Xã Vĩnh Tế	300
III	Tiếp giáp đường giao thông liên xã	
1	Xã Vĩnh Châu	
	Đường Kênh Đào (từ cống kênh 1- cống kênh 4)	500
	Đường Kênh Đào (Cuối khu hành chính xã - kênh 7)	400
	Đường Kênh Đào (kênh 7 - kênh tha La)	300
	Đường kênh 4 (giáp ranh phường Núi Sam -Đường Kênh Đào)	800
	TDC kênh 1 (cống kênh 1 - giáp cống kênh Huỳnh Văn Thu)	600
	TDC bắc Kênh Đào; nối dài (cầu sắt kênh 7 - giáp phường Núi Sam)	550
2	Xã Vĩnh Tế	
	TDC Nam QL 91 (suốt tuyến)	270
	TDC Tây Cống Đồn (suốt tuyến)	600
	Đường Bà Bài (QL91 - Tỉnh lộ 955A)	500
	Tuyến dân cư Tha La (QL91 - Tỉnh lộ 955A)	600

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại, chỉ xác định một vị trí:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên xã, phường	Giá đất
	Toàn thành phố	250

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên phường, xã	Giá đất
-----	----------------	---------

1	Phường Châu Phú A	120
2	Phường Châu Phú B	120
3	Phường Vĩnh Mỹ	120
4	Phường Núi Sam	120
5	Phường Vĩnh Ngươn	80

b) Ngoài giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên phường, xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Châu Phú A		
	- Đường Trường Đua	100	80
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	100	80
	- Đường Tỉnh lộ 955A	80	65
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	80	65
	- Khu vực còn lại	60	
2	Phường Châu Phú B		
	- Đường tránh Quốc lộ 91	100	80
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	100	80
	- Đường Hoàng Diệu	100	80
	- Đường Đê Hòa Bình	100	80
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	90	65
	- Kênh 3 Lắm	80	65
	- Kênh 4	80	65
	- Đường 30/4	90	65
	- Khu vực còn lại	60	
3	Phường Vĩnh Mỹ		
	- Đường Tôn Đức Thắng	100	80
	- Đường Kênh Đào	80	65
	- Lộ Kênh 1	100	80
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	90	65
	- Khu vực còn lại	60	
4	Phường Núi Sam		
	- Đường tránh Quốc lộ 91	80	65
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	100	80
	- Đường Châu Thị Tế	100	80
	- Đường Vòng Núi Sam	100	80
	- Quốc lộ 91	100	80
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	70	60
	- Kênh 4	70	60

Stt	Tên phường, xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	- Kênh 7	70	60
	- Đường Tỉnh lộ 955A	70	60
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	70	60
	- Đường Hoàng Đạo Cật	70	60
	- Đường Bến Vựa	70	60
	- Khu vực còn lại	50	
5	Phường Vĩnh Nguơn		
	- Đường Tuy Biên	55	45
	- Đường Phan Xích Long	55	45
	- Đường Tây Xuyên	55	45
	- Kênh Vĩnh Tế	55	45
	- Khu vực còn lại	35	
6	Xã Vĩnh Châu		
	- Đường Kênh Đào	65	50
	- Lộ Kênh 1	65	50
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	65	50
	- Kênh Tha La	65	50
	- Các tuyến kênh	55	45
	- Khu vực còn lại	40	
7	Xã Vĩnh Tế		
	- Đường Quốc lộ 91	70	50
	- Đường tránh quốc lộ 91	65	50
	- Đường Tỉnh lộ 955A	60	50
	- Các tuyến kênh	55	45
	- Bờ Bắc kênh Vĩnh Tế (Riêng khu vực còn lại giá đất tính bằng vị trí 2)	40	30
	- Khu vực còn lại	40	

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên phường, xã	Giá đất
1	Phường Châu Phú A	150
2	Phường Châu Phú B	150
3	Phường Vĩnh Mỹ	150
4	Phường Núi Sam	150

5	Phường Vĩnh Ngươn	90
---	-------------------	----

b) Ngoài giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên phường, xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Phường Châu Phú A		
	- Đường Trường Đua	110	90
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	110	90
	- Đường Tỉnh lộ 955A	90	75
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	90	75
	- Khu vực còn lại	65	
2	Phường Châu Phú B		
	- Đường tránh Quốc lộ 91	110	90
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	110	90
	- Đường Hoàng Diệu	110	90
	- Đường Đê Hòa Bình	110	90
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	100	75
	- Kênh 3 Lắm	90	75
	- Kênh 4	90	75
	- Đường 30/4	100	75
	- Khu vực còn lại	65	
3	Phường Vĩnh Mỹ		
	- Đường Tôn Đức Thắng	110	90
	- Đường Kênh Đào	90	75
	- Lộ Kênh 1	110	90
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	100	75
	- Khu vực còn lại	65	
4	Phường Núi Sam		
	- Đường tránh Quốc lộ 91	90	75
	- Đường Tân Lộ Kiều Lương	110	90
	- Đường Châu Thị Tế	110	90
	- Đường Vòng Núi Sam	110	90
	- Quốc lộ 91	110	90
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	80	65
	- Kênh 4	80	65
	- Kênh 7	80	65
	- Đường Tỉnh lộ 955A	80	65
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	80	65

Stt	Tên phường, xã	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	- Đường Hoàng Đạo Cật	80	65
	- Đường Bến Vựa	80	65
	- Khu vực còn lại	55	
5	Phường Vĩnh Ngươn		
	- Đường Tuy Biên	60	50
	- Đường Phan Xích Long	60	50
	- Đường Tây Xuyên	60	50
	- Khu vực còn lại	40	
6	Xã Vĩnh Châu		
	- Đường Kênh Đào	75	55
	- Lộ Kênh 1	75	55
	- Kênh Huỳnh Văn Thu	75	55
	- Kênh Tha La	75	55
	- Các tuyến kênh	60	50
	- Khu vực còn lại	45	
7	Xã Vĩnh Tế		
	- Đường Quốc lộ 91	80	60
	- Đường tránh quốc lộ 91	75	55
	- Đường Tỉnh lộ 955A	65	55
	- Các tuyến kênh	60	50
	- Khu vực còn lại	45	

3. Đất rừng:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Stt	Tên phường, xã	Giá đất
1	Xã Vĩnh Tế (rừng tràm Thị Đội, ấp Bà Bài)	18
2	Xã Vĩnh Châu (ấp Mỹ Phú)	18